TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH B**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 82/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 23 tháng 12 năm 2020
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Giang.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Văn Nhất, bà Nguyễn Thị Thủy.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Mai Hương - Thư ký Tòa án.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa:*** Bà Đặng Minh Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 12 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 412/2020/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2020 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 96A/2020/QĐXX-ST ngày 07 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Ông Lê Xuân C – sinh năm 1946

Địa chỉ: Số nhà 16, ngõ 50, đường Hòa Sơn, tổ dân phố Hòa Sơn, phường ĐM, thành phố B, tỉnh B.

* Bị đơn: Bà Đoàn Thị T – sinh năm 1960

Địa chỉ: Tổ dân phố Hòa Sơn, phường ĐM, thành phố B, tỉnh B.

(Ông C và bà T đều đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là ông Lê Xuân C trình bày:

Ông và bà Đoàn Thị T đăng ký kết hôn ngày 22/5/2008 tại UBND xã ĐM (nay là phường ĐM), thành phố B, tỉnh B. Tại thời điểm kết hôn, ông và bà T đều có tuổi nhưng vì hoàn cảnh neo đơn nên muốn cùng nhau nương tựa tuổi già. Sau khi kết hôn, bà T chuyển đến sống cùng ông tại số nhà 16, ngõ 50, đường Hòa Sơn, tổ dân phố Hòa Sơn, phường ĐM, thành phố B, tỉnh B. Thời gian đầu, vợ chồng ông chung sống hạnh phúc. Từ năm 2019 đến nay giữa hai vợ chồng có nhiều quan điểm bất đồng, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã. Bản thân ông già yếu, thường xuyên ốm đau nhưng bà T không quan tâm, chăm sóc, không chăm lo vun

vén cho gia đình. Nếu kéo dài cuộc hôn nhân này, cả hai đều không có hạnh phúc. Do đó, ông yêu cầu được ly hôn bà T. Ông và bà T không có con chung, tài sản chung, công nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản khai ngày 22/6/2020 và đơn đề nghị đề ngày 21/12/2020, bị đơn là bà Đoàn Thị T trình bày:

Bà thống nhất với lời khai của ông C về điều kiện kết hôn và quá trình chung sống. Bà xác định vợ chồng chung sống hạnh phúc bình thường đến tháng 10 năm 2019 thì bà phải đi làm kết hợp chữa bệnh ở thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, thỉnh thoảng có về thăm nhà. Ông C nghe lời con, không đồng ý cho bà đi làm, đi chữa bệnh nên giữa hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Ông, bà chính thức ly thân từ tháng 2 năm 2020 đến nay. Xác định vợ chồng không thể đoàn tụ, bà đồng ý ly hôn ông C. Bà và ông C không có con chung, tài sản chung, công nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản làm việc ngày 05/2/2020, Tổ trưởng tổ dân phố Hòa Sơn cung cấp: Ông C và bà T kết hôn năm 2008, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương. Sauk hi kết hôn, ông C và bà T về chung sống tại địa chỉ số nhà 16, ngõ 50, đường Hòa Sơn, tổ dân phố Hòa Sơn, phường ĐM, thành phố B, tỉnh B. Từ năm 2019, bà T đi làm thuê và kết hợp chữa bệnh, ông C không đồng ý nên hai vợ chồng xảy ra mâu thuẫn và đã ly thân.

Tòa án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ vợ chồng nhưng ông C vắng mặt nên không hòa giải được.

Tại phiên tòa hôm nay, ông C và bà T đều xin vắng mặt và giữ nguyên quan điểm đã trình bày.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết và xét xử vụ án. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 1 Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

+ Về quan hệ hôn nhân: ông Lê Xuân C được ly hôn bà Đoàn Thị T.

+ Về án phí: Ông Lê Xuân C được miễn án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về sự vắng mặt của các đương sự: Ông Lê Xuân C và bà Đoàn Thị T đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông C, bà T là đảm bảo quy định tại khoản 1 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà C và ông T kết hôn ngày 22/5/2008 trên cơ sở tự nguyện, được tự do tìm hiểu. Tại thời điểm kết hôn, hai bên có đủ điều kiện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã ĐM (nay là phường ĐM), thành phố B, tỉnh B và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn nên đây là hôn nhân hợp pháp. Ông C và bà T đều xác nhận có mâu thuẫn từ năm 2019 do bất đồng quan điểm sống. Hai ông bà đã cố gắng tìm cách giải quyết nhưng không có kết quả, hiện đã ly thân. Tòa án tổ chức hòa giải nhưng không hòa giải được chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu của ông C về việc ly hôn bà T theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung, tài sản chung, công nợ chung: Các đương sự đều xác định không có và không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí: Ông C là người cao tuổi, có đơn đề nghị được miễn án phí ly hôn sơ thẩm nên đủ điều kiện được miễn án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Xuân C được ly hôn bà Đoàn Thị T.

2. Về án phí: Ông Lê Xuân C được miễn án phí ly hôn sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 - Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TP. B;
- CCTHADS TP. B;
- TAND tỉnh B;
- UBND phường ĐM; TP. B, tỉnh B;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ, Văn phòng.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Thị Hương Giang

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hương Giang